TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/ DS-ST
Ngày 28/3/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Anh Dũng
2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Yến, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Ông Phạm Lương T, sinh năm 1958 (có đơn đề nghị vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, bà Lê Thị L trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị H là người cùng xã với nhau có quen biết và chơi với nhau từ ngày còn nhỏ, lớn lên bà H làm nghề nấu cỗ thuê. Do có mối quan hệ quen biết, ngày 19/3/2022 bà H có đến nhà bà hỏi vay số tiền là 24.000.000 đồng để mua

đồ phục vụ cho việc nấu cỗ, khi vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 12% năm, bà H tự tay viết giấy và ký vào giấy vay tiền. Sau khi vay, hàng tháng bà H đều trả lãi cho bà đúng theo thỏa thuận, bà H đã trả lãi cho bà đến ngày 19/7/2022 số tiền lãi là 960.000đồng. Đến ngày 19/7/2023, bà H tiếp tục hỏi vay số tiền 43.000.000đồng, khi vay tiền bà H có bảo sau khi nấu cỗ xong sẽ trả bà cả số tiền vay lần trước. Do tin tưởng nên bà cho bà H vay tiếp số tiền 43.000.000đồng. Khi vay tiền, bà H cũng tự tay viết và ký tên vào giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 12%năm. Đến tối cùng ngày, bà H lại đến hỏi vay thêm 40.000.000đồng do chi phí đám cỗ 200 mâm nên cần vay thêm tiền, bà tiếp tục cho bà H vay thêm 40.000.000đồng; khi vay tiền bà H vẫn tự tay viết giấy vay và ký vào phần người vay tiền, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 12% năm. Tổng 3 lần bà H vay bà số tiền là 107.000.000đồng. Sau khi vay, bà H đã không trả bà tiền gốc và lãi như thỏa thuận. Bà đã đến nhà đòi nhiều lần nhưng bà H khất nợ không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà H trả bà số tiền gốc là 107.000.000đồng.

Về yêu cầu trả lãi, bà yêu cầu bà H trả lãi 1%/ tháng của từng giấy vay tính đến ngày 19/10/2024 là 18.930.000đồng;

Toàn bộ số tiền cho bà H vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến ông T chồng bà. Việc bà H vay bà cũng xác định là cho riêng bà H vay, không liên quan đến các con bà H, chồng bà H đã chết từ nhiều năm trước. Nay bà chỉ yêu cầu một mình bà H trả bà số tiền vay trên.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà H trả số tiền gốc của 3 khoản vay là 107.000.000đồng; Về tiền lãi bà L xin rút yêu cầu, không yêu cầu bà H trả lãi nữa.

+ Tại bản tự khai của ông Phạm Lương T trình bày: ông là chồng của bà Lê Thị L. Việc bà H có đến nhà ông vay tiền 3 lần như bà L trình bày là đúng, những lần bà L cho bà H vay tiền ông không trực tiếp có mặt nhưng sau đó bà L nói chuyện với ông nên ông có được biết. Toàn bộ số tiền bà L cho bà H vay là tiền riêng trong công việc làm ăn của bà L, không liên quan đến ông. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập nhiều lần nhưng bà H không hợp tác. Tòa án có đến lấy lời khai của bà H có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, bà H có trình bày khoảng tháng 12/2021 bà có vay của bà L số tiền 40.000.000đồng, khi vay có lập giấy biên nhân vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 8.000.000đồng/1 tháng, khi đến hạn thì bà có đi vay tiền của người khác để trả bà L số tiền gốc 40.000.000đồng; đối với số tiền lãi 8.000.000đồng do bà chưa trả được nên bà L đã tính lãi trên số tiền 8.000.000đồng đó và bắt bà viết giấy vay mới. Bà có được xem giấy vay tiền mà bà L đã nộp cho Tòa án ghi ngày vay là 19/3/2022 số tiền vay là 24.000.000đồng,

02 giấy vay ghi ngày vay là 19/7/2023 đều ghi thời hạn trả 19/8/2023 nhưng số tiền khác nhau 40.000.000đồng và 43.000.000đồng; cả 3 giấy vay tiền trên đều do bà tự tay viết phần nội dung và ký tên Nguyễn Thị H ở mục bên vay. Tuy nhiên bà xác định cả 03 giấy vay này số tiền ghi trong giấy đều không phải tiền gốc mà là số tiền lãi của số tiền 8.000.000đồng ban đầu. Do bà chưa có tiền trả nên bà buộc phải ký vào giấy, chứ bà không được cầm tiền thật. Nay bà xác định có được vay bà L 40.000.000đồng gốc ban đầu nhưng đã trả hết không còn nợ bà L nữa. Do vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

+ Tại biên bản làm việc với người làm chứng là bà Nguyễn Thị N, bà N trình bày nhưng không ký biên bản với nội dung: Bà N có quen biết bà L và bà H, tuy nhiên việc vay nợ, trả nợ giữa bà L và bà H như thế nào thì bà không nắm được, bà không liên quan, không chứng kiến sự việc gì, bà từ chối làm việc với Tòa án và từ chối nhận văn bản của Tòa án.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng chưa chấp hành đúng quy định pháp luật, không đến phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất, không đến tham gia phiên toà.

Về đề xuất giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền gốc vay 107.000.000 đồng trong đó 24.000.000đồng vay ngày 19/3/2022, 43.000.000 đồng vay ngày 19/7/2023; 40.000.000đồng vay ngày 19/7/2023;

Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị L đòi bà Nguyễn Thị H số tiền lãi là 18.930.000đồng;

Yêu cầu của bà L được chấp nhận nên bà L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, tiền tạm ứng án phí bà L thuộc đối tượng người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 = 5% tổng số tiền kiện đòi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, ngoài số tiền phải trả bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Quyền kháng cáo các bên đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền đã vay, xác định quan hệ tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà H đã được giao các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Phạm Lương T có đơn đề nghị vắng mặt. HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà L yêu cầu bà H trả số tiền vay ngày 19/3/2022 là 24.000.000đồng, ngày 19/7/2023 số tiền 43.000.000đồng và 40.000.000đồng; Tổng số tiền của 3 giấy vay là 107.000.000đồng; Về yêu cầu tính lãi: bà L xin rút yêu cầu đòi bà H trả lãi.

HĐXX xét thấy: Tại phiên tòa bà H không có mặt, song HĐXX căn cứ tài liệu, chứng cứ là bản gốc giấy vay tiền ngày 19/3/2022, 02 giấy vay tiền đề ngày 19/7/2023 do bà L cung cấp; Lời khai của bà L, lời khai của bà H công nhận các chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền do bà L cấp đúng là chữ viết, chữ ký do bà H viết, do vậy có đủ căn cứ để khẳng định ngày 19/3/2022 bà H có vay của bà L số tiền là 24.000.000đồng, ngày 19/7/2023 số tiền là 43.000.000đồng, cùng ngày 19/7/2023 số tiền 40.000.000đồng. Tổng số tiền 3 giấy vay là 107.000.000đồng. Mặc dù bà H trình bày chỉ vay số tiền 40.000.000đồng và đã trả hết tiền gốc, chỉ còn nợ 8.000.000đồng tiền lãi, tuy nhiên các giấy vay tiền đều là bản gốc và có chữ viết, chữ ký của người vay là của bà H, và bà H không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc đã trả số tiền gốc trên cho bà L. Tại lời khai của bà H cũng xác nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền do bà L cung cấp đúng là chữ ký, chữ viết của bà. Do vậy căn cứ vào các chứng cứ là bản gốc các giấy vay tiền ngày 19/3/2022, 02 giấy vay ngày 19/7/2023 khẳng định bà H vay tổng số tiền 107.000.000đồng của bà L đến nay chưa trả nên bà L khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền vay trên là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả bà Lê Thị L số tiền vay nợ là 107.000.000đồng. Việc bà H vay tiền các con bà H không biết và không liên quan, chồng bà L xác nhận số tiền trên là của cá nhân bà L không liên quan đến ông T,

do vậy cần buộc cá nhân bà H có trách nhiệm trả bà L số tiền theo 03 giấy vay nợ là 107.000.000đồng.

Về yêu cầu đòi tiền lãi: Tại phiên tòa, bà Lê Thị L rút toàn bộ yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị H phải trả tiền lãi. Xét thấy việc rút yêu cầu của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận. Cần đình chỉ yêu cầu đòi tiền lãi của bà Lê Thị L theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về lãi suất chậm trả giai đoạn thi hành án: Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn đề nghị thi hành án của người được thi hành án thì ngoài số tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về án phí:

Yêu cầu của bà L được chấp nhận nên bà L không phải chịu tiền án phí. Về tiền tạm ứng án phí, bà L thuộc đối tượng người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Bà H phải chịu 5.350.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463; Điều 466; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L;

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền 107.000.000đồng (một trăm linh bảy triệu đồng), trong đó số tiền vay ngày 19/3/2022 là 24.000.000đồng, ngày 19/7/2023 số tiền là 43.000.000đồng và 40.000.000đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị L đòi bà Nguyễn Thị H trả 18.930.000đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, ngoài số tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.350.000đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Vân Anh